

Bản án số: 137/2019/HNGĐ - ST
Ngày 21 - 8 - 2019
V/v Tranh chấp Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Tòa án nhân dân huyện CN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Thanh Khiết**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Mầm**

Ông **Nguyễn Văn Hành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hồ Chí Thêm** - Thư ký Tòa án

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện CN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 254/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Điện B** – sinh năm 1976 (Có mặt)

Cư trú tại: ấp CC, xã TT, huyện CN, Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Tô Văn B** – sinh năm 1970 (Có mặt)

Cư trú tại: ấp CC, xã TT, huyện CN, Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Lê Điện B trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Tô Văn B kết hôn vào ngày 21 tháng 12 năm 1993 âm lịch, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông Bực nhậu nhẹt không lo làm ăn, dẫn đến vợ chồng cự cãi với nhau, ông Bực còn đánh bà, thậm chí ông Bực còn có người phụ nữ khác ở bên ngoài. Mặc dù gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Hiện tại bà và ông Bực đã sống ly thân với nhau hơn 04 năm. Nay bà xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông

Tô Văn B.

Về con chung: Bà B xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con tên Tô Thúy H, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1994; Tô Thái N, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1999 và Tô Lê Như H1, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2002. Hiện Tô Thúy H và Tô Thái N đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Còn đối với Tô Lê Như H1 theo ai thì người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác định bà và ông Bực không có tài sản chung và cũng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Ông Tô Văn B đồng ý toàn bộ yêu cầu của Bà B đối với ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa bà Lê Điện B và ông Tô Văn B là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Lê Điện B và ông Tô Văn B có địa chỉ tại ấp CC, xã TT, huyện CN, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân bà Lê Điện B và ông Tô Văn B kết hôn vào năm 1993 âm lịch, không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014 thì bà Lê Điện B có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của Bà B đã được Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh Cà Mau tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Tô Văn B thống nhất và đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà Lê Điện B đối với ông. Tuy nhiên do ông Bực và Bà B không có đăng ký kết hôn nên Tòa án nhân dân huyện CN không thể ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được. Do đó Tòa án nhân dân huyện CN căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Lê Điện B và ông Tô Văn B không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy mối quan hệ hôn nhân giữa bà Vân và ông Việt không có giá trị pháp lý. Tòa án nhân dân huyện CN căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tuyên bố không công nhận bà Lê Điện B và ông Tô Văn B là vợ chồng.

Về con chung: Bà B xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con tên Tô Thúy H, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1994; Tô Thái N, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1999 và Tô Lê Như H1, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2002. Hiện Tô Thúy H và Tô Thái N đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Còn đối với Tô Lê Như H1 theo ai thì người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản làm việc đối với cháu Tô Lê Như H1 ngày 01 tháng 8 năm 2019 có sự chứng kiến của bà Lê Điện B và ông Tô Văn B thì cháu Tô Lê Như H1 có nguyện vọng được sống với mẹ. Nguyện vọng của cháu Như Huỳnh phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cháu Tô Lê Như H1 cho bà Lê Điện B tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Ông Tô Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác định bà và ông Bực không có tài sản chung và cũng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nếu sau này Bà B và ông Bực có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì Bà B và ông Bực đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lê Điện B phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 9, 14, 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố bà **Lê Điện B** và ông **Tô Văn B** không phải là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao cháu Tô Lê Như H1 sinh ngày 13 tháng 10 năm 2002 cho bà Lê Điện B tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Ông Tô Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con không ai có quyền ngăn cản.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Điện B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004478 ngày 04 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Bà Lê Điện B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Khiết